

KHẢO LUẬN TÂM NGUYÊN TỪ SONG THANH, ĐIỆP VẬN, ĐIỆP ÂM TRONG NGỤC TRUNG NHẬT KÍ

Nguyễn Thị Thanh Chung

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Bài viết khảo luận về hệ thống từ song thanh, điệp vận, điệp âm trong *Ngục trung nhật kí*, từ đó, nhận định về sự vay mượn và sáng tạo về ngôn từ của Hồ Chí Minh. Đồng thời, bài viết tìm hiểu về sự tương tác, phát triển của hệ thống ngôn từ này trong tiếng Việt hiện đại. *Ngục trung nhật kí* gồm 102 từ song thanh, điệp vận, điệp âm, trong đó từ được vay mượn chiếm 76%, từ được sáng tạo chiếm 24%. Những từ vay mượn và sáng tạo kết hợp hài hòa trong các tác phẩm, thể hiện tài năng ngôn từ của tác giả. Trong những từ song thanh, điệp vận, điệp âm thuộc *Nhật kí trong tù* có những từ gia nhập vào tiếng Việt và có những từ không gia nhập vào tiếng Việt. Từ gia nhập vào tiếng Việt chiếm 42% và từ không gia nhập vào tiếng Việt chiếm 58%. Những từ đã gia nhập vào tiếng Việt luôn có những biến đổi để trở nên phù hợp hơn với thực tiễn, tỉ lệ những từ biến đổi chiếm 16%. Số liệu này cho thấy sự giao thoa giữa tiếng Việt và tiếng Hán, giữa ngôn ngữ văn chương và ngôn ngữ đời thường, đồng thời khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc.

Từ khóa: *Ngục trung nhật kí*, Hồ Chí Minh, song thanh, điệp vận, điệp âm.

1. Mở đầu

Nhật kí trong tù là thi tập bằng chữ Hán được Hồ Chí Minh viết trong khoảng thời gian bị bắt giam tại Trung Quốc, văn bản của tác phẩm hiện được sao in trong cuốn *Hồ Chí Minh và 5 bảo vật quốc gia*. Bài viết này đặt vấn đề từ câu thơ trong bài *Vô đề* thuộc *Ngục trung nhật kí*: 身体在獄中, 精神在獄外 (*Thân thể tại ngục trung/ Tinh thần tại ngục ngoại*), hai câu thơ gồm các từ đọc bằng âm đọc Hán Việt như sau: *thân thể, tinh thần, tại, ngục trung, ngục ngoại*. Người sử dụng tiếng Việt thông thường có thể hiểu được một số từ trong những từ trên. Như vậy, từ trong tác phẩm văn chương bằng chữ Hán của người Việt Nam có mối quan hệ với tiếng Hán và được sự phát triển trong tiếng Việt hiện đại là vấn đề cần được tìm hiểu một cách chi tiết và hệ thống. Bài viết khảo luận về hệ thống từ song thanh (viết tắt ST), điệp vận (viết tắt ĐV), điệp âm (viết tắt ĐÂ) trong *Ngục trung nhật kí* (viết tắt NTNK), từ đó, nhận định về sự vay mượn và sáng tạo về ngôn từ của tác giả, đồng thời tìm hiểu về sự tương tác, phát triển của hệ thống ngôn từ này trong tiếng Việt hiện đại, góp phần khẳng định tài năng văn chương của tác giả, đồng thời góp phần xác định đặc điểm của tiếng Việt hiện đại.

Ngày nhận bài: 2/1/2021. Ngày sửa bài: 29/1/2021. Ngày nhận đăng: 10/2/2021.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Chung. Địa chỉ e-mail: thanhchungdhsp@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đặc điểm vay mượn và sáng tạo của từ song thanh, điệp vận, điệp âm trong Ngục trung nhật kí so với tiếng Hán

Khái niệm từ ST, ĐV, ĐẢ được xác định trong nghiên cứu hệ thống từ vựng chỉ những từ có cấu tạo gồm phụ âm của các yếu tố tương đồng (ST), vần của các yếu tố tương đồng (ĐV), âm của các yếu tố tương đồng (ĐẢ). Các nhà nghiên cứu Hán ngữ thường sử dụng khái niệm thanh mẫu, vận mẫu. Song thanh (雙聲) chỉ thanh mẫu của hai chữ tương đồng nhau, điệp vận (疊韻) chỉ vận mẫu của hai chữ tương đồng nhau, điệp âm (疊音) chỉ hai chữ trùng phức về âm tiết. Loại từ ST, ĐV, ĐẢ được xác định từ âm đọc, không đề cập đến nghĩa của các yếu tố tạo nên từ. Về hình thể, từ ST, ĐV, ĐẢ được viết bằng chữ Hán trong thơ ca chữ Hán của Hồ Chí Minh và được viết bằng chữ Quốc ngữ khi phiên âm Hán Việt. Về mặt âm đọc, các từ ST, ĐV, ĐẢ tại Việt Nam được đọc theo âm Hán Việt, là cách đọc chữ Hán của người Việt. Bởi vì cách đọc khác biệt nên việc xác định từ ST, ĐV, ĐẢ giữa tiếng Hán và tiếng Việt không trùng khớp với nhau. Một số từ trong tiếng Hán là ST nhưng lại không phải là từ ST trong tiếng Việt ví dụ như từ 琵琶 tiếng Hán đọc /pí pá/ là từ ST nhưng tiếng Việt đọc âm /tì bà/ lại không phải là từ ST sẽ không được đề cập đến trong bài viết này.

2.1.1. Bảng khảo sát và kết quả tổng hợp

Phạm vi khảo sát thực hiện với tất cả các bài thơ trong NTNK (trong đó một số bài gồm kì nhất, kì nhị, kì tam, kì tứ), số từ ST, ĐV, ĐẢ xác định được là 102 từ. Bài viết khảo sát toàn bộ 102 từ ST, ĐV, ĐẢ trong NTNK để xác định đặc tính vay mượn và sáng tạo của hệ thống này so với tiếng Hán. Bảng khảo sát gồm (1) Thứ tự, (2) Nhan đề bài thơ, (3) Chữ Hán, (4) Âm Hán Việt, (5) Nghĩa của từ trong tác phẩm, (6) Phân loại, (7) Nghĩa của từ trong *Hán ngữ đại từ điển* (dấu trừ biểu thị từ không xuất hiện trong *Hán ngữ đại từ điển*), (8) Kết luận về đặc tính vay mượn hoặc sáng tạo của từ (dấu cộng biểu thị vay mượn, dấu trừ biểu thị sáng tạo). Dưới đây phân trích lục 5 trường hợp từ Bảng 1.

Bảng 1. Bảng khảo sát khả năng vay mượn và sáng tạo của từ song thanh, điệp vận, điệp âm trong “Ngục trung nhật kí” (trích lục 5 trường hợp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Vấn thoại 問話	慇懃	Ân cần	Ân cần	ĐV	(+) 亦作「慇懃」. 情意恳切. (Tình cảm ân cần, tha thiết). [Quyển 7, trang 671, từ đây viết tắt thành Q7, tr.671]	+
2	Tứ cá nguyệt liễu 四個月了	不飽	Bất bão	Không no	ST	-	-
3	Điệt lạc 跌洛	不平	Bất bình	Bất bình	ST	(+) 不均平, 不公正 (Không công bằng). (+) 指不公正的事或人 (Chỉ người hoặc việc không công bằng). (+) 愤慨, 不满 (Phẫn nộ, bất mãn). (+) 不适, 欠安 (khó chịu). (+) 不和, 不	+

						睦 (Bất hòa). [Q1, tr.403]	
4	Tảo tình 早晴	個 個	Cá cá	Người người	ĐA	(+) 一個一個, 每一個 (Từng cái một, từng người một). [Q1, tr.1502]	+
5	Giải vãng Vũ Minh 解往武鳴	鸞 鸞	Loan loan	Quanh co	ĐA	-	-

Với các phương diện khảo sát như trên, kết quả tổng hợp về sự vay mượn và sáng tạo của từ ST, ĐV, ĐA trong NTNK được thống kê trong bảng sau:

Bảng 2. Bảng tổng hợp số liệu về tỉ lệ vay mượn và sáng tạo của từ song thanh, điệp vận, điệp âm trong “Ngục trung nhật kí”

TT	Từ	Vay mượn (từ)	Tỉ lệ vay mượn (%)	Sáng tạo (từ)	Tỉ lệ sáng tạo (%)
1	Từ song thanh	37	36	16	16
2	Từ điệp vận	14	14	4	4
3	Từ điệp âm	27	26	4	4
4	Tổng	78	76	24	24

2.1.2. Nhận định về đặc tính vay mượn và sáng tạo của từ ST, ĐV, ĐA trong NTNK

Bảng tổng kết số liệu cho thấy, số từ ST, ĐV, ĐA trong NTNK gồm nhóm vay mượn và nhóm sáng tạo. Trong đó, nhóm vay mượn chiếm đến 76% và nhóm sáng tạo chiếm 24%. Số lượng từ vay mượn lại chiếm số lượng lớn vì tiếng Hán có lịch sử lâu đời với một lượng từ vô cùng phong phú, có khả năng phản ánh nhiều lĩnh vực, có thể kể đến lĩnh vực đời sống nội tâm, tinh thần của con người (*bồi hồi* 徘徊, *ân cần* 慇懃, *tâm tình* 心情, *kháng khái* 慷慨, *triển chuyển* 輾轉, *du du* 悠悠, *nho nhã* 儒雅, *Tiêu tụy* 憔悴...), miêu tả tính chất (*đại đại* 大大, *tiểu tiểu* 小小, *dị dị* 易易, *nan nan* 難難, *gian nan* 艱難, *hảo hảo* 好好, *hôn hôn* 昏昏, *không không* 空空, *khúc khúc* 曲曲, *liệt liệt* 烈烈, *hiển hách* 顯赫, *huy hoàng* 輝煌, *phân phân* 紛紛, *dao dao* 遙遙, *oanh oanh* 轟轟, *hào hùng* 豪雄, *hoan hỉ* 歡喜, *nhật liệt* 熱烈, *tịch tịch* 寂寂...), từ tượng thanh (*đinh đang* 叮噹, *ngân ngân* 猩猩), từ chỉ hành động (*hành hành* 行行, *bộ bộ* 步步, *lạc liễu* 落了, *lai lâm* 來臨, *thính thuyết* 聽說, *tán tụng* 讚誦...), từ về tự nhiên (*hoa hương* 花香, *thương thiên* 蒼天...), từ chỉ thời gian, không gian (*triều triều* 朝朝, *xứ xứ* 處處, *hoàng hôn* 黃昏, *thiên thu* 千秋...). Việc vay mượn chữ Hán để sáng tác văn chương ở Việt Nam có từ lâu đời, cách đây hơn ngàn năm. Sự vay mượn này cho thấy mối tương quan về văn hóa sâu đậm của các nước đồng văn, cũng là nền văn hóa phương Đông. Hệ thống từ ST, ĐV, ĐA thường có tính biểu cảm cao trong tác phẩm văn chương. Vậy nên, khi sáng tác văn chương bằng chữ Hán, người sáng tác vay mượn vốn từ phong phú từ tiếng Hán để tạo thành những tác phẩm nghệ thuật của mình. Hồ Chí Minh đã vay mượn từ ST, ĐV, ĐA của tiếng Hán, kết hợp chúng một cách hài hòa với những từ sáng tạo để tạo nên tác

phẩm ngôn từ nghệ thuật. Đó chính là sự điều luyện, thể hiện tài năng của tác giả, nhất là khi tác giả sáng tác bằng ngôn ngữ vay mượn.

Tỉ lệ từ ST, ĐV, ĐA được sáng tạo trong NTNK chiếm 24%. Từ ST, ĐV, ĐA là những từ được xem xét về phương diện âm thanh của các yếu tố tương đồng hoặc là hoàn toàn, hoặc là phần vắn, hoặc là phụ âm. Cố nhiên, không phải bất cứ từ mang âm thanh tương đồng đứng cạnh nhau trong một văn bản lập tức trở thành từ ST, ĐV, ĐA. Những từ này trong tác phẩm NTNK được xem xét trong tương quan về vị trí câu thơ được ngắt nhịp ví dụ 2/1/2; 2/2/3... Việc đứng trong một vị trí đảm bảo mối tương quan chặt chẽ của từ là cơ sở để tạo thành từ ST, ĐV, ĐA. Tỉ lệ 24% cho thấy tác giả đã có sáng tạo trong quá trình sáng tác văn chương. Việc tạo thành những từ ST, ĐV, ĐA giúp cho tác phẩm có được tính biểu cảm cao hơn, ví dụ như những câu thơ: 桂林無桂亦無林/ 只見山高與水深/ 榕蔭監房真可怕/ 白天黑黑夜沈沈 (Quế Lâm vô quế diệp vô lâm/ Chỉ kiến sơn cao dữ thủy thâm/ Dung âm giam phòng chân khả phạ/ Bạch thiên hắc hắc, dạ trâm trâm - Quế Lâm không có quế cũng chẳng có rừng/ Chỉ thấy núi cao và nước sâu/ Bóng cây đa rủ xuống buồng giam, thực đáng sợ/ Ban ngày thì đen xì xì, ban đêm thì trâm tịch). Trong bài thơ, tác giả đã dùng hai tính từ *cao* và *thâm* để tả về núi và nước: *sơn cao* (núi cao), *thủy thâm* (nước sâu). Hai tính từ có cấu tạo là một từ tố trở thành bước đệm cho hai từ điệp âm xuất hiện ở câu cuối cùng khi tả cây đa gồm *hắc hắc* (đen xì xì) và *trâm trâm* (trâm tịch, vô thanh, thanh âm xa vắng). Trong hai từ điệp âm, từ *trâm trâm* là từ vay mượn còn từ *hắc hắc* là từ sáng tạo. Có thể thấy, từ *hắc hắc* không chỉ tạo ra âm hưởng mạnh về sự u ám của bóng cây đa mà còn diễn đạt được rõ nét ấn tượng về màu sắc của bóng cây đa vào ban ngày khi có sự đối lập *bạch* và *hắc* trong cụm từ: *bạch thiên hắc hắc*. Trong quá trình sáng tạo, các tác giả luôn phải có sự sử dụng ngôn từ một cách linh hoạt, có sự sáng tạo. Điều này đem đến sự mới mẻ cho ngôn từ văn học, đóng góp vào sự phát triển nền văn chương và ngôn ngữ của các dân tộc.

2.2. Khảo luận sự phát triển của từ song thanh, điệp vận, điệp âm thuộc Ngục trung nhật kí trong tiếng Việt hiện đại

Phần thứ nhất của bài viết tìm hiểu mối tương quan giữa từ ST, ĐV, ĐA trong NTNK và từ ST, ĐV, ĐA trong tiếng Hán phần nào thấy được sự vay mượn và sáng tạo của ngôn ngữ thi ca Việt Nam nói riêng và tiếng Việt trong thế kỉ XX nói chung. Phần thứ hai của bài viết tìm hiểu sự phát triển trong tiếng Việt của từ ST, ĐV, ĐA được Hồ Chí Minh sử dụng trong thơ chữ Hán. Khái niệm phát triển được hiểu là sự vận động của từ, có thể gia nhập, tồn tại trong tiếng Việt hiện đại hoặc bị loại trừ khỏi tiếng Việt hiện đại. Nhìn từ góc độ mối tương quan giữa tiếng Việt và tiếng Hán, nội dung này nghiên cứu khả năng phát triển của các yếu tố Hán Việt khi chúng được tạo thành từ và thực hiện quá trình gia nhập vào tiếng Việt. Khái niệm tiếng Việt hiện đại trong bài viết này chủ yếu được xác định với sự xuất hiện của từ trong các từ điển được xuất bản ở thế kỉ XX gồm cuốn *Từ điển Hán Việt* (Đào Duy Anh) và cuốn *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên).

2.2.1. Bảng khảo sát

Bài viết khảo sát toàn bộ từ ST, ĐV, ĐA trong NTNK. Bảng khảo sát gồm: (1) Thứ tự, (2) Âm Hán Việt - Chữ Hán - Nghĩa của từ trong tác phẩm, (3) Nhan đề bài thơ (có thể được lược từ), (4) Phân loại, (5) Nghĩa của từ trong *Hán ngữ đại từ điển* (dấu trừ biểu thị không xuất hiện), (6) Nghĩa của từ trong *Từ điển Hán Việt* (dấu trừ biểu thị không xuất hiện), (7) Nghĩa của từ trong *Từ điển Tiếng Việt* (dấu trừ biểu thị không xuất hiện), (8) Kết luận về khả năng gia nhập vào tiếng Việt của từ gồm: Từ không gia nhập vào Tiếng Việt hiện đại (nhóm 1), Từ gia nhập vào tiếng Việt nhưng sau thoái lui khỏi tiếng Việt (nhóm 2), Từ gia nhập vào tiếng Việt hiện đại (nhóm 3). Bảng dưới đây trích lục 5 trường hợp:

Bảng 3. Bảng khảo sát khả năng phát triển trong tiếng Việt hiện đại của từ song thanh, điệp vận, điệp âm thuộc “Ngục trung nhật kí”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	不飽 (Bất bão - Không no)	Tứ cá nguyệt 四 個月	ST	-	-	-	Nhóm 1
2	烈烈 (Liệt liệt - Oanh liệt)	Song thập nhất 雙十 —	ĐÂ	(+) 猛火炎炽貌 (Lửa cháy rừng rực). (+) 鮮 明灿烂貌 (Vẻ tươi đẹp, rực rỡ). 3. 引申 为显豁, 显著 (Nghĩa mở rộng chỉ sự nổi bật)... [Q7, tr.63]	-	-	Nhóm 1
3	遥遥 (Dao dao - Xa xôi)	Ký Nê Lỗ 寄尼魯	ĐÂ	(+) 形容距离远 (Hình dung cự li xa). (+) 形容时间长 (Hình dung thời gian dài). (+) 形容摇摆不 定的样子 (Miêu tả đáng vẻ lay động, bất định). [Q10, tr.1144]	Xa xôi	-	Nhóm 2
4	名譽 (Danh dự - Danh dự)	Tại Túc Vinh 在足 榮	ST	(+) 名望與聲譽 (Danh vọng, thanh danh). (+) 榮譽, 光榮 (Vinh dự, vinh hạnh, quang vinh). [Q3, tr.178]	Tiếng tâm tốt – Có danh mà không có chức vụ.	1.Sự coi trọng của dư luận xã hội, dựa trên giá trị tinh thần đạo đức tốt đẹp. 2. Cái nhằm mang lại danh dự, nhằm tỏ rõ sự kính trọng của xã hội, của tập thể.	Nhóm 3
5	定性 (Định tính - Tính vốn có)	Dạ bán 夜 半	ĐV	(+) 安定心神 (Tĩnh thần ổn định). (+) 事 物固定的特性 (Đặc tính ổn định của sự việc). (+) 确定事物的 成分或性质 (Bộ phận hoặc tính chất được xác định của sự vật... [Q3, tr.1363]	-	Xác định về mặt tính chất hoặc biến đổi tính chất, phân biệt với định lượng.	Nhóm 3

2.2.2. Phân loại

2.2.2.1. Nhóm từ không gia nhập vào tiếng Việt

Trong thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh có nhiều từ ST, ĐV, ĐA không gia nhập vào hệ thống từ của tiếng Việt hiện đại. Tiêu chí không gia nhập này được xác định với điều kiện chúng không xuất hiện trong *Từ điển Hán Việt* và *Từ điển Tiếng Việt*. Nhìn chung, từ điển là phần ngôn ngữ tinh lọc của cuộc sống, không thể đầy đủ, phong phú, phồn tạp như ngôn từ trong cuộc sống, ví dụ một số từ không có trong từ điển nhưng hiện tại người Việt vẫn hiểu và sử dụng như *xử xử*, *trận trận* nhưng sự không xuất hiện của một nhóm từ trong từ điển có dung lượng lên đến 38.410 mục từ đã phản ánh diện mạo của ngôn ngữ. Nhóm từ này được sử dụng trong thơ ca nhưng không gia nhập vào tiếng Việt. Đó chính là sự lựa chọn của tiếng Việt trên con đường phát triển của mình.

Bảng 4. Bảng thống kê từ song thanh, điệp vận, điệp âm thuộc “Ngục trung nhật kí” không xuất hiện trong tiếng Việt hiện đại

TT	Chữ Hán	Âm Hán Việt	Nghĩa trong tác phẩm	TT	Chữ Hán	Âm Hán Việt	Nghĩa trong tác phẩm
1	半盆	Bán bồn	Nửa chậu	31	難難	Nan nan	Khó khăn
2	不飽	Bất bão	Không no	32	狺狺	Ngân ngân	Hầm hầm
3	步步	Bộ bộ	Từng bước	33	獄外	Ngục ngoại	Ngoài ngục
4	個個	Cá cá	Từng người	34	人人	Nhân nhân	Người người
5	多多	Đa đa	Nhiều	35	紛紛	Phân phân	Bời bời
6	大大	Đại đại	To to	36	在囚	Tại tù	Trong tù
7	大端	Đại đoan	Mối lớn	37	疾足	Tật túc	Chân nhanh
8	登到	Đăng đáo	Lên đến	38	洗澡	Tẩy tảo	Tắm rửa
9	易易	Dị dị	Dễ dàng	39	泰來	Thái lai	Niềm vui tới
10	叮嚀	Đinh đang	Leng keng	40	貪吞	Tham thôn	Tham ăn
11	停蹄	Đình đề	Dừng chân	41	伸伸	Thân thân	Duỗi thẳng
12	賭膽	Đồ đảm	Gan đánh bạc	42	炭上	Thán thượng	Trên đồng than
13	途路	Đồ lộ	Con đường	43	成天	Thành thiên	Suốt ngày
14	黑黑	Hắc hắc	U tối	44	世上	Thế thượng	Trên đời
15	行行	Hành hành	Đi từng bước	45	天天	Thiên thiên	Ngày ngày
16	好好	Hảo hảo	Ngon lành	46	鍊繩	Thiệt thặng	Xích sắt
17	花香	Hoa hương	Hương hoa	47	聽說	Thính thuyết	Nghe nói

18	昏昏	Hôn hôn	Say sưa	48	尚青	Thượng thanh	Còn xanh
19	向方	Hướng phương	Phương hướng	49	蒼天	Thương thiên	Trời xanh
20	雞啼	Kê đề	Gà gáy	50	嘗嘗	Thường thường	Từng nếm
21	空空	Không không	Rỗng không	51	水深	Thủy thâm	Nước sâu
22	曲曲	Khúc khúc	Quanh co	52	睡時	Thụy thời	Khi ngủ
23	落了	Lạc liễu	Rụng mát	53	避襲	Tị tập	Tránh oanh tạc
24	來臨	Lai lâm	Đến tới	54	小小	Tiểu tiểu	Nho nhỏ
25	烈烈	Liệt liệt	Oanh liệt	55	陣陣	Trận trận	Từng trận
26	鸛鸛	Loan loan	Quanh co	56	朝朝	Triêu triêu	Mỗi sớm
27	爐裡	Lư lí	Trong lò	57	晚晚	Vãn vãn	Tối tối
28	籠裡	Lung lý	Trong ngục	58	晚餐	Văn xan	Cơm chiều
29	籠中	Lung trung	Trong ngục	59	車馬	Xa mã	Ngựa xe
30	難關	Nan quan	Cửa ải khó	60	處處	Xứ xứ	Nơi nơi

2.2.2.2. Nhóm từ dần thoái lui khỏi tiếng Việt

Nhóm từ dần thoái lui khỏi tiếng Việt là nhóm từ ban đầu gia nhập vào tiếng Việt, sau đó thoái lui không xuất hiện trong tiếng Việt nữa. Cuốn *Từ điển Hán Việt* được xuất bản vào những năm ba mươi của thế kỉ 20, cuốn *Từ điển tiếng Việt* hoàn thành vào những thập niên cuối của thế kỉ 20, hai cuốn từ điển cách nhau khoảng hơn nửa thế kỉ, cho nên việc không lựa chọn một số từ của *Từ điển tiếng Việt* phần nào phản ánh sự thay đổi của tiếng Việt.

Bảng 5. Bảng thống kê từ song thanh, điệp vận, điệp âm thuộc “Ngục trung nhật kí” bị loại dần khỏi tiếng Việt hiện đại

TT	Chữ Hán	Âm Hán Việt	Nghĩa trong tác phẩm	Nghĩa trong Hán Việt Từ điển
1	兢兢	Căng căng	Run lên bần bật	Nom nóp sợ hãi – Cứng cỏi.
2	狂歌	Cuồng ca	Hát tràn	Hát buống, hình dung người bất đắc chí.
3	大道	Đại đạo	Đường lớn	Đạo lý căn bản – Đường lớn.
4	遥遥	Dao dao	Xa xôi	Xa xôi.
5	悠悠	Du du	Vời vợi	Xa xôi- Thông thả lơ lửng – Lòng thương nhớ vời vợi.
6	慢慢	Mạn mạn	Chậm chậm	Dài rộng, không có giới hạn.

7	茫茫	Mang mang	Mênh mang	Xa xôi – Mỏi mệt.
8	雅人	Nhã nhân	Người nho nhã	Người thanh tao không tục, người phong nhã.
9	閑人	Nhàn nhân	Người nhàn	Người không có tương quan đến việc ấy.
10	轟轟	Oanh oanh	Lầy lùng	Tiếng ầm ầm.
11	天上	Thiên thượng	Trên trời	Trên trời.
12	從前	Tòng tiền	Trước đây	Từ trước đến nay.
13	沈沈	Trầm trầm	Im lìm	Cảnh tượng tối tăm – Tiếng xa như đứt nối.
14	輾轉	Triển chuyển	Trần trọc	Trăn trở không yên, hình dung cái ý lo nghĩ.
15	豬仔	Tru tử	Con lợn	Con lợn = người bị bán cho cho ngoại quốc để làm khổ công – Tiếng Tàu gọi các nghị viên khi Dân quốc mới lập.

2.2.2.3. Nhóm từ có gia nhập vào tiếng Việt hiện đại

Một số từ ST, ĐV, ĐA trong NTKN gia nhập vào tiếng Việt hiện đại, được người Việt hiện nay sử dụng trong cuộc sống. Trong 102 từ được khảo sát có 27 từ hiện vẫn được người Việt Nam sử dụng. Bảng thống kê cụ thể như sau:

Bảng 6. Bảng thống kê những từ song thanh, điệp vận, điệp âm thuộc “Ngục trung nhật kí” gia nhập vào tiếng Việt hiện đại

TT	Chữ Hán/ Âm đọc	Nghĩa trong Từ điển Hán Việt	Nghĩa trong Từ điển Tiếng Việt
1	定性 Định tính	-	Xác định về mặt tính chất hoặc biến đổi tính chất, phân biệt với định lượng.
2	名譽 Danh dự	Tiếng tăm tốt – Có danh mà không có chức vụ.	1. Sự coi trọng của dư luận xã hội, dựa trên giá trị tinh thần đạo đức tốt đẹp. 2. (dùng phụ sau một số tổ hợp) Cái nhằm mang lại danh dự, nhằm tỏ rõ sự kính trọng của xã hội, của tập thể.
3	黃昏 Hoàng hôn	Lúc chạng vạng, trời gần tối.	Khoảng thời gian mặt trời mới lặn, ánh sáng yếu ớt và mờ dần.
4	人民 Nhân dân	Người dân.	1. Đông đảo người dân thuộc mọi tầng lớp, đang sống trong một khu vực nào đó. 2. Thuộc về nhân dân, nhằm phục vụ nhân dân.
5	心情 Tâm tình	Tâm địa và tính tình	Chuyện tình cảm riêng tư của mỗi người
6	慇懃 Ân cần	Tình ý chu đáo	(Cách đối xử) tỏ ra quan tâm chu đáo và đầy nhiệt tình
7	不平 Bất bình	Không bằng lòng.	1. Không hợp lẽ công bằng, không hợp với công lí.

			2. Không bằng lòng mà sinh ra bực tức giận dữ.
8	<u>徘徊</u> Bồi hồi	Dùng dằng đi lại.	Ở trong trạng thái có những cảm xúc, ý nghĩ trở đi trở lại làm xao xuyến không yên, thường là khi nghĩ đến việc đã qua.
9	<u>指示</u> Chi thị	Bày tỏ rõ ràng.	1. Vạch ra cho cấp dưới thi hành. 2. Điều cấp trên chỉ thị cho cấp dưới.
10	<u>艱難</u> Gian nan	Khốn khổ khó khăn	Ở trong cảnh ngộ gặp nhiều khó khăn phải vượt qua.
11	<u>豪雄</u> Hào hùng	Hào kiệt, người có tài năng xuất chúng.	Có tính chất mạnh mẽ và sôi nổi.
12	<u>顯赫</u> Hiên hách	Rực rỡ - Sáng chói.	Rực rỡ và lẫy lừng.
13	<u>歡喜</u> Hoan hỉ	Vui vẻ.	Rất vui mừng.
14	<u>輝煌</u> Huy hoàng	Chói lọi, đẹp đẽ.	Có vẻ đẹp chói lọi, rực rỡ.
15	<u>慷慨</u> Kháng khái	Có ý khí hăng hái lại có cách hào hiệp – Dùng tiền không keo lặt.	1. Có khí phách cứng cỏi và kiên cường, không chịu khuất. 2. Có tính chất cao thượng, vì nghĩa lớn.
16	<u>牢籠</u> Lao lung	Cái chuồng và cái lòng để nhốt súc vật – Dùng thủ đoạn khôn khéo hay là quyền lực để kiềm chế người.	Ngục tù, về mặt là nơi giam hãm, làm mất tự do.
17	<u>認真</u> Nhận chân	Nhận cho kĩ càng không câu thả.	Nhận thức rõ một sự thật, một chân lý nào đó.
18	<u>熱烈</u> Nhiệt liệt	Nóng nảy hăng hái.	Với đầy nhiệt tình, biểu lộ trong thái độ hoan nghênh.
19	<u>儒雅</u> Nho nhã	Văn nhã ôn hòa như người nho nhã.	Có dáng vẻ tao nhã của người có học thức (kiểu nho sĩ thời trước).
20	<u>再造</u> Tái tạo	Dựng cơ nghiệp lần thứ hai – Lời cảm ơn người đã cứu mình.	1. Tạo ra lại, làm ra lại. 2. Phản ánh hiện thực có hư cấu, tưởng tượng nhưng chân thật và sinh động như làm sống lại hiện thực.
21	<u>讚誦</u> Tán tụng	Khen ngợi.	Khen ngợi, ca tụng quá đáng nhằm mục đích riêng.
22	<u>身体</u> Thân thể	Hình thể của thân mình.	Cơ thể của người.
23	<u>千秋</u> Thiên thu	Nghìn năm.	Nghìn thu, nghìn năm, thường để chỉ thời gian vĩnh viễn.

24	<u>寂寞</u> Tịch mịch	Không có tiếng tắng – Yên lặng.	Vắng lặng không một tiếng động nào.
25	<u>憔悴</u> Tiêu tụy	Khô héo – Khốn khổ	Có dáng vẻ tàn tạ, xơ xác đến thảm hại.
26	<u>自在</u> Tự tại	Tùy ý – ra vẻ thỏa thích.	Thư thái, không có điều gì phải phiền muộn.
27	<u>隨便</u> Tùy tiện	Tùy ý.	1. Tiện đâu làm đó không có nguyên tắc. 2. Chỉ theo hoàn cảnh làm thế nào đó cho thích hợp.

2.2.3. Kết quả tổng hợp và nhận định

Trên cơ sở khảo sát và phân loại các từ ST, ĐV, ĐẢ trong NTNK với khả năng gia nhập vào tiếng Việt hiện đại, khả năng không gia nhập vào tiếng Việt hiện đại hoặc khả năng dần thoái lui khỏi tiếng Việt, bảng tổng hợp khả năng phát triển hệ thống từ này trong tiếng Việt được xác lập dưới đây.

Bảng 7. Bảng tổng hợp khả năng gia nhập vào tiếng Việt của từ song thanh, điệp vận, điệp âm thuộc “Ngục trung nhật kí”

TT	Loại	Số lượng (từ)	Tỉ lệ (%)
1	Từ không gia nhập tiếng Việt hiện đại	60	58
2	Từ thoái lui khỏi tiếng Việt hiện đại	15	16
3	Từ gia nhập tiếng Việt hiện đại	27	26
	Tổng	102	100

Số liệu về sự phát triển của ST, ĐV, ĐẢ thuộc NTNK trong tiếng Việt được đưa đến một số nhận định như sau:

Thứ nhất là sự phát triển trong tiếng Việt của những từ ST, ĐV, ĐẢ thuộc NTNK: Trong những từ từ ST, ĐV, ĐẢ thuộc NTNK có những từ gia nhập vào Tiếng Việt và những từ không gia nhập vào tiếng Việt. Tỉ lệ từ gia nhập vào tiếng Việt là 42% (bao gồm từ gia nhập vào tiếng Việt nhưng sau bị loại dần khỏi tiếng Việt chiếm 16%, từ gia nhập vào tiếng Việt chiếm 26%) và nhóm từ không gia nhập vào tiếng Việt chiếm 58%. Tỉ lệ 58% từ ST, ĐV, ĐẢ không gia nhập vào tiếng Việt cho thấy chữ Hán được người Việt Nam vay mượn và sử dụng thuộc hệ thống văn ngôn, vẫn có những đặc điểm khác biệt so với tiếng Việt, nhiều từ không xuất hiện trong vốn từ đương đại của người Việt. Những từ gia nhập vào tiếng Việt (chiếm đến 42%) thể hiện sự giao thoa mạnh mẽ giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Mối tương quan của hai tỉ lệ này còn cho thấy những tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán có ý nghĩa quan trọng trong việc gìn giữ, phát triển, sàng lọc từ ngữ trong quá trình vay mượn này. Đây chính là một phần đóng góp của tác phẩm viết bằng chữ Hán đối với tiếng Việt.

Thứ hai là sự phát triển trong tiếng Việt của những yếu tố cấu thành nên từ ST, ĐV, ĐẢ thuộc NTNK: Từ ST, ĐV, ĐẢ được cấu tạo bởi những yếu tố Hán Việt. Hệ thống yếu tố Hán Việt này có sức sống trong các tác phẩm văn thơ bằng chữ Hán, vậy nên ngay cả khi những từ ST, ĐV, ĐẢ không gia nhập vào tiếng Việt thì những yếu tố Hán Việt tạo thành những từ này vẫn đang được nuôi dưỡng trên mảnh đất văn học Việt Nam. Hệ thống yếu tố Hán Việt có vị trí quan trọng trong tiếng Việt và chúng cần được nhìn nhận ở cả chiều đồng đại và lịch đại. Những đóng góp của các tác giả thơ văn chữ Hán không chỉ ở một thời đại, thời gian nhất định mà còn được nhìn xuyên suốt sự phát triển của tiếng Việt. Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn cũng nhận định về vấn đề này khi đánh giá ngôn ngữ thơ ca của Nguyễn Trung Ngạn (1289 – 1370) qua các bài thơ trong *Giới Hiền thi tập*. Ông viết: “Có thể nói, sở dĩ tiếng Việt đạt đến trình độ

như ngày nay, đủ sức để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp hiện đại hoá đất nước, một phần là cũng có nhờ vào việc thường xuyên bổ sung được những lớp từ ngữ Hán Việt rất mới, rất chuyên môn ở đủ các ngành chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật. Nhưng sở dĩ có được những đợt bổ sung từ ngữ hiện đại này lại là nhờ các thế hệ tiền nhân đời trước đã truyền lại được cho chúng ta một khối lượng đủ lớn các yếu tố Hán, đọc với cách đọc Hán Việt. Nếu cụ Nguyễn Trung Ngạn bỗng nhiên sống lại, cụ không thể hiểu được *tính từ, trường hợp, nguyên tử, hoá phân, Anh ngữ, Mĩ kim* có nghĩa là gì, hoặc cụ sẽ hiểu sai. Nhưng nếu tách riêng thành từ yếu tố thì chỉ các yếu tố *tính, từ, trường, hoá, phân, anh, ngữ, mĩ, kim* lại đều đã từng có mặt 700 năm về trước trong *Giới Hiền thi tập*, cái gia tài thơ ca cụ để lại cho chúng ta” [2; 134]. Ngôn từ trong tác NTNK cũng vậy, mặc dù 60 từ ST, ĐV, ĐA được thống kê trong Bảng 2 không gia nhập vào tiếng Việt nhưng 120 yếu tố Hán Việt của cấu thành nên các từ này như các yếu tố: *bán, bắt, đa, đại, đẳng, đồ, hoa, hương, hôn, phương, hướng, lạc, trung, quan, nan, nhân, tại, tù, túc, lai, thượng, thiên, thính, thuyết, thanh, tiểu, trận, văn...* vẫn nương trú trong mảnh đất văn chương. Mỗi tác giả văn học Việt Nam khi sử dụng chữ Hán để sáng tác văn chương đã góp phần nuôi dưỡng những yếu tố góp phần tạo thành tiếng Việt.

Thứ ba là sự vận động nội tại của các từ Hán Việt trong tiếng Việt. Sự biến đổi của hệ thống yếu tố Hán Việt thể hiện ở khả năng vận động ở sự chuyên biến về nghĩa. Có những từ đã thay đổi về nghĩa khi gia nhập vào tiếng Việt, dưới đây là một số trường hợp tiêu biểu.

Bảng 8. Một số trường hợp tiêu biểu của sự vận động nội tại của các từ Hán Việt trong tiếng Việt

TT	Từ trong tác phẩm	Nghĩa trong tiếng Hán	Nghĩa trong Từ điển Hán Việt	Nghĩa trong Từ điển Tiếng Việt	Nhận định
1	<u>心情</u> / <u>Tâm tình</u> / <u>Tính tình</u>	(+) 心神, 情绪 (trạng thái tinh thần). (+) 兴致, 情趣 (hứng thú, hào hứng). [Q7, tr.384]	Tâm địa và tính tình.	Chuyện tình cảm riêng tư của mỗi người.	Từ thay đổi từ nghĩa chỉ cả đặc điểm tính cách còn lại nghĩa chỉ tình cảm riêng tư.
2	<u>牢籠</u> / <u>lao lung</u> / <u>lao tù</u>	(+) 包羅, 容納 (bao quát, chứa đựng). (+) 猶掩蓋, 蓋過 (che đậy). (+) 籠絡; 羅致 (lung lạc, lôi kéo). (+) 約束, 限制 (bó buộc, hạn chế). (+) 騙人的圈套 (cái bẫy để hại người). (+) 關禽獸的籠檻. 喻束縛人的事物. (cái lồng nhốt cầm thú, tí dụ cho vật trói buộc con người). [Q6, tr.243]	Cái chuồng và cái lồng để nhốt súc vật – Dùng thủ đoạn khôn khéo hay là quyền lực để kiềm chế người.	1. Ngục tù, nơi giam hãm làm mất tự do. 2. Ở trong cảnh chịu bó buộc về vật chất lẫn tinh thần đến mức khổ ải.	Không còn nghĩa chuồng nuôi nhốt gia súc.
3	<u>讚誦</u> / <u>tán tụng</u> / <u>khen ngợi</u>	(+) 贊嘆稱頌. 誦, 通「頌」 (khen ngợi). [Q11, tr.476]	Khen ngợi.	Khen ngợi, ca tụng quá đáng nhằm mục đích riêng.	Thêm hàm nghĩa khen vì động cơ xấu, khen không chính xác.

Sự thay đổi về nghĩa này khẳng định sự phát triển của tiếng Việt, đó cũng chính là sức sống mạnh mẽ của hệ thống yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt. Thơ ca bằng chữ Hán tựa như một vườn ươm và những yếu tố Hán Việt tựa như những hạt mầm. Những hạt mầm được gieo trồng trong vườn ươm ngôn từ để nảy nở. Những yếu tố Hán Việt tạo thành từ Hán Việt, chúng trở thành một bộ phận quan trọng của tiếng Việt. Hệ thống từ ST, ĐV, ĐA góp phần vào sự phát triển này. Thơ ca chữ Hán của người Việt Nam sáng tác bằng chữ Hán, được đọc bằng âm Hán Việt đã nuôi dưỡng khả năng phát triển của các yếu tố Hán Việt, các từ Hán Việt. Có thể khẳng định thơ ca bằng chữ Hán của người Việt Nam không chỉ có mối tương quan với tiếng Hán mà còn có mối quan hệ mật thiết với tiếng Việt.

3. Kết luận

NTNK của Hồ Chí Minh là một thi tập giàu giá trị trên nhiều phương diện, trong đó có phương diện ngôn từ nghệ thuật. Trong ngôn từ nghệ thuật có một nhóm từ là ST, ĐV, ĐA với khả năng biểu đạt mạnh mẽ trong tác phẩm nghệ thuật. Nhóm từ này trong tác phẩm NTKN gồm 102 từ, trong đó từ được vay mượn chiếm 76% và sáng tạo chiếm 24%. Những từ vay mượn và sáng tạo kết hợp hài hòa trong các tác phẩm, thể hiện tài năng ngôn từ của Hồ Chí Minh. Hệ thống ngôn từ này còn có ý nghĩa trong phát triển vốn từ Hán Việt trong tiếng Việt khi chúng có sự gia nhập trong tiếng Việt. Trong những từ ST, ĐV, ĐA mà Hồ Chí Minh viết trong *Nhật kí trong tù* có những từ gia nhập vào tiếng Việt và có những từ không gia nhập vào tiếng Việt. Từ gia nhập vào tiếng Việt chiếm 42% và từ không gia nhập vào tiếng Việt chiếm 58%. Số lượng này cho thấy sự giao thoa mạnh mẽ giữ tiếng Việt và tiếng Hán, cũng là sự giao thoa giữa ngôn ngữ văn chương và ngôn ngữ đời thường. Những từ gia nhập vào tiếng Việt không nhất thành bất biến mà có những biến đổi không ngừng để trở nên phù hợp hơn với cuộc sống. Điều đó cũng góp phần khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt trong sự giao lưu và tiếp biến với ngôn ngữ nước ngoài trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc.

Ghi chú: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2019.02.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh, 2003. *Từ điển Hán Việt*, (tái bản có sửa chữa). Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn, 1998. *Ảnh hưởng Hán văn Lí Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Tài Cẩn, 2004. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Đỗ Hữu Châu, 1999. *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Thiều Chửu, 2007. *Hán Việt tự điển*. Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp, 2015. *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [7] Nhiều tác giả, 2014. *Hồ Chí Minh và năm bảo vật quốc gia*. Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
- [8] 陳廷敬 - 張玉書等 (編撰), 2007. 康熙字典, 上海辭書出版社, 上海.
- [9] 夏征農 (主編), 1999. 辭海, 中華書局發行所, 北京.

- [10] 罗竹風 (主編), 1994. 漢語大辭典, 漢語大辭典出版社, 上海.
- [11] 許慎, 說文解字, 2011. 上海古書出版社, 上海.
- [12] 吳澤炎, 黃秋耘, 劉葉秋(編纂), 1999. 辭源, 商務印書館, 北京.

ABSTRACT

Tracing and studying two-syllable words, two consecutive words with a similar sound and tone, and words with a similar sound in “Ngục trung nhật kí”

Nguyen Thi Thanh Chung

The Faculty of Philology, Hanoi National University of Education

The paper examines the system of two-syllable words, two consecutive words with a similar sound and tone, and words with a similar sound in “*Ngục trung nhật kí*”. Based on that, it discusses the author’s word borrowing and forming. At the same time, the paper explores the interaction and development of this language system in modern Vietnamese. This group of words in “*Ngục trung nhật kí*” includes 102 words, of which borrowed words account for 76% and formed words 24%. The borrowed and formed words are harmoniously combined in the work, demonstrating Ho Chi Minh's linguistic talent. Among the two-syllable words, two consecutive words with a similar sound and tone, and words with a similar sound that Ho Chi Minh wrote in “*Ngục trung nhật kí*”, there were words that entered Vietnamese and those that did not, accounting for 42% and 58% respectively. The words which entered Vietnamese lexicon have undergone changes to become more suitable with the reality with the rate of modified words being 16%. This figure shows the intersection between Vietnamese and Chinese, between literary language and everyday language, and affirms the strong development of Vietnamese throughout the nation's history.

Keywords: *Ngục trung nhật kí*, Ho Chi Minh, two-syllable words, two consecutive words with a similar sound and tone, and words with a similar sound